

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 18/5/2023

V/v: “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quyền

Ông Trương Hoài Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số 53/2022/HNGĐ-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Châu Thị Cẩm N**; sinh năm: 1978.

Địa chỉ: 333C Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Ngọc T** – Văn phòng Luật sư Nguyễn Thy- Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn T1**; sinh năm: 1972.

Địa chỉ: 333C Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Nguyễn Văn H** - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn H- Đoàn luật sư tp Cần Thơ.

(các đương sự có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Lê Thùy L**; sinh năm: 1999. Địa chỉ: 333C Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

3.2. **Lê Phúc V**; sinh năm: 2001. Địa chỉ: 333C Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Châu Thị Cẩm N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn bà Châu Thị Cẩm N trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Lê Văn T1 thông qua mai mối, quen biết được khoảng 01-02 tháng thì tổ chức đám cưới vào năm 1998; do bà không biết phải làm thủ tục đăng ký kết hôn, đến khi cán bộ ở Ủy ban nhân dân phường Ba Láng giải thích thì vợ chồng bà mới đi đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn do ông T1 tính tình gia trưởng, thường xuyên đi nhậu về rồi kiếm chuyện chửi mắng, đánh đập bà. Ngoài ra, vợ chồng còn bất đồng trong cách quản lý kinh tế. Hơn nữa, ông T1 có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, khoảng hai năm nay, ông T1 công khai quan hệ với người phụ nữ đó. Nay bà nhận thấy không thể tiếp tục cuộc hôn nhân này được nữa nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Thùy L (nữ) sinh ngày 18/3/1999 và Lê Phúc V (nam) sinh ngày 02/11/2001. Con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung gồm có:

1/ 01 căn nhà cấp 4, diện tích 62,5m² (T) tờ bản đồ số 02, thửa 1851, tọa lạc tại Khu vực 1, phường B, quận C thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00028/QSDĐ ngày 06/5/2004 do hộ Lê Văn T1 đứng tên. Căn nhà này hiện tại vợ chồng và hai con đang quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc căn nhà là do mẹ chồng là bà Bùi Thị H (chết cách đây 10 năm) xây dựng vào năm 2001 cho chung vợ chồng và các con bà để ở và tách thửa đất cho vợ chồng bà vào năm 2004 nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi chung hộ Lê Văn T1. Nay bà yêu cầu chia đôi nhà và đất, yêu cầu nhận hiện vật.

2/ Quyền sử dụng đất diện tích 4.719,4m² (CLN + LUA) thửa 1025, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khu vực 5, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008 do ông Lê Văn T1 đứng tên.

Nguồn gốc đất là do mẹ chồng cho chung vợ chồng vào năm 2004. Trên đất hiện tại vợ chồng có trồng cây lâu năm. Nay bà yêu cầu chia đôi, yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất.

3/ Ngoài ra, vợ chồng có 04 chiếc xe mô tô do ông T1 đứng tên giấy đăng ký xe:

- + 01 chiếc xe Vision biển số 65B1- 614.02;
- + 01 chiếc xe Wave biển số 65H6-3043;
- + 01 chiếc xe Future biển số 65B2-451.74.
- + 01 chiếc xe biển số 65AA- 059.52

Bà yêu cầu nhận chiếc xe Vision và chiếc xe 65AA- 059.52.

Về nợ chung: không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Lê Văn T1 cho rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận đúng như lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ dẫn đến hôn nhân, thời gian tổ chức đám cưới, thời gian đăng ký kết hôn, ông T1 cho rằng nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường cự cãi nhau. Hiện ông cũng còn thương vợ nhưng khi đi làm về, bà N kiểm chuyện cự cãi, đòi ly hôn để chia tài sản nên ông nhận thấy không thể chung sống cùng nhau, vì vậy ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông thừa nhận vợ chồng có 02 con chung như bà N trình bày nêu trên là đúng.

Về tài sản chung: gồm có 04 chiếc xe gắn máy nêu trên do ông đi làm mua được. Tất cả 04 chiếc xe này hiện do ông đứng tên và quản lý. Ông đồng ý giao chiếc Vision biển số 65B1- 614.02 và chiếc xe biển số 65AA - 059.52 cho bà N sở hữu, không yêu cầu bồi lại giá trị chênh lệch.

Còn toàn bộ đất đai, nhà cửa nêu trên là do cha mẹ của ông là Lê Văn T và bà Bùi Thị H (mẹ chết cách đây khoảng 05-06 năm) cho riêng ông trong thời gian bà N bỏ nhà đi. Sau khi mẹ ông xây dựng căn nhà vào năm 2001 và tách thửa quyền sử dụng đất cho ông vào năm 2004 thì bà N mới trở về nhà. Do đó, đất đai, nhà cửa là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà N.

Tuy nhiên, cách đây khoảng 05-06 năm, ông có lợp lại mái tol trị giá khoảng 6.000.000đ – 7.000.000đ; ông đồng ý bồi lại bà N 3.500.000đ. Về cây trồng trên đất, đồng ý chia đôi giá trị cây trồng.

Về nợ: Vợ chồng không có nợ ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thuỳ L cho rằng: Bà không có đóng góp gì đối với nhà và đất nêu trên. Tuy nhiên, nhà và đất là do ông bà nội cho chung cha mẹ và 02 chị em bà. Nay cha mẹ ly hôn, bà có cùng ý kiến và yêu cầu như bà N trình bày nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Phúc V cho rằng: Ông không có đóng góp gì đối với nhà, đất và tài sản nêu trên. Toàn bộ tài sản là của cha mẹ nên để cha mẹ quyết định, ông không có yêu cầu gì.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2022/HNGĐ-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã quyết định:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Châu Thị Cẩm N và ông Lê Văn T1.

1.2. Về con chung: Có 02 con chung là Lê Thuỳ L (nữ); sinh ngày 18/3/1999 và Lê Phúc V (nam) sinh ngày 02/11/2001. Con đã trưởng thành nên không giải quyết.

2. Tuyên xử:

2.1. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà Châu Thị Cẩm N.

Tài sản chung của vợ chồng bà Châu Thị Cẩm N và ông Lê Văn T1 được phân chia như sau:

2.1.1. Cây trồng trên phần đất diện tích 4.719,4m² thửa 1025, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khu vực 5, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008 do ông Lê Văn T1 đứng tên; trị giá 66.112.000đ:

Bà N và ông T1 mỗi người được hưởng một nửa giá trị cây trồng. Ông T1 được sở hữu cây trồng trên đất; ông Lê Văn T1 phải bồi lại cho bà Châu Thị Cẩm N số tiền 33.056.000đ.

2.1.2. Giá trị sửa chữa, tăng thêm căn nhà tọa lạc tại số 333C Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ:

Ông Lê Văn T1 phải bồi lại cho bà Châu Thị Cẩm N số tiền 3.500.000đ.

Tổng cộng, ông Lê Văn T1 phải bồi lại cho bà Châu Thị Cẩm N số tiền 36.556.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn đồng) (trong đó: tiền giá trị cây trồng: 33.056.000đ + tiền bồi lại: 3.500.000đ).

2.1.3. Bà Châu Thị Cẩm N được sở hữu 02 chiếc xe gồm: chiếc Vision biển số 65B1- 614.02 và chiếc xe nhãn hiệu SYM biển số 65AA- 059.52 do ông Lê Văn T1 đứng tên giấy đăng ký xe. Ông Lê Văn T1 phải giao 02 chiếc xe này (kèm theo giấy đăng ký xe) cho bà Châu Thị Cẩm N. Bà Châu Thị Cẩm N tự liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký cấp lại giấy đăng ký xe.

Giao cho ông Lê Văn T1 sở hữu 02 chiếc xe gồm: chiếc xe Havico biển số 65H6-3043 và chiếc xe Future biển số 65B2-451.74.

2.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị Cẩm N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bà N, ông T1 là:

- 01 căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 62,5m² tờ bản đồ số 02, thửa 1851, tọa lạc tại Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00028/QSDĐ ngày 06/5/2004 do hộ Lê Văn T1 đứng tên. Công nhận nhà và quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông Lê Văn T1.

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.719,4m² thửa 1025, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khu vực 5, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008 do ông Lê Văn T1 đứng tên.

2.3 Về nợ chung: không có nên không giải quyết. Nếu sau này có ai khởi kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Châu Thị Cẩm N có làm đơn kháng cáo ngày 08/12/2022, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bà được quản lý sử dụng căn nhà diện tích 62,5m², tờ bản đồ số 2, thửa 1851, tọa lạc tại khu vực 1, phường B, quận C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00028/QSDĐ ngày 06/5/2004 và cho bà nhận 2000m² đất vườn tại thửa 1025, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại khu vực 5, phường B, quận C thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo.
- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm dựa vào biên bản họp gia đình để xác định tài sản nhà và đất là tài sản của ông Lê Văn T1 là không thỏa đáng, hiện nay hoàn cảnh bà N rất khó khăn,

không có chỗ ở phải đi ở trọ, đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn thì cho rằng cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ pháp lý, đúng quy định pháp luật, nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ gì mới để chứng minh nên đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm là hỗ trợ cho nguyên đơn thêm số tiền là 100 triệu đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà N về phần chia tài sản căn nhà và diện tích đất 62,5m², sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông T1 thối lại cho bà N giá trị 30% căn nhà và đất theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 26/4/2022 với số tiền 330.937.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hôn nhân: Bà Châu Thị Cẩm N và ông Lê Văn T1 tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và tuân thủ đúng quy định pháp luật về đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hạnh phúc không đạt được và mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà Châu Thị Cẩm N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T1. Cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết là đúng theo khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn T1 không có đơn kháng cáo, nguyên đơn bà Châu Thị Cẩm N kháng cáo về phần tài sản yêu cầu xem xét cho bà đứng tên sở hữu đối với căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 62,5m² tờ bản đồ số 02, thửa 1851, tọa lạc tại Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00028/QSĐĐ và quyền sử dụng 2000m² đất tại thửa 1025, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khu vực 5, phường

B, quận C, thành phố Cần Thơ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008.

Riêng đối với tài sản cấp sơ thẩm tuyên chia giá trị như cây trồng trên diện tích đất thửa 1025 và chia mỗi người sở hữu 2 chiếc xe không có ai kháng cáo nên tại phiên tòa phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Qua các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày thống nhất về nguồn gốc căn nhà và diện tích đất 62,5m² (T) từ bản đồ số 02, thửa 1851 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00028/QSĐĐ ngày 06/5/2004 do hộ ông Lê Văn T1 đứng tên và diện tích đất 4.719,4m² (CLN + LUA) thửa 1025, từ bản đồ số 01, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008 do ông Lê Văn T1 đứng tên là do cha mẹ ruột của ông T1 là ông Lê Văn T và bà Bùi Thị H cho. Tuy nhiên phía nguyên đơn thì cho rằng nhà, đất là do cha mẹ chồng cho chung nên là tài sản chung của vợ chồng, còn phía bị đơn ông T1 thì cho rằng đó là tài sản của mẹ ông cho riêng ông và ông đã đứng tên riêng trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà N, ông T1 chung sống với nhau từ năm 1998 và đăng ký kết hôn vào ngày 28/9/2006. Xét về tính pháp lý thì quan hệ hôn nhân hợp pháp của ông T1, bà N có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn là ngày 28/9/2006. Về tài sản đối với căn nhà và phần đất diện tích 62,5m² tại thửa 1851 do ông Lê Văn T1 đứng tên hộ được cấp năm 2004. Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, tại thời điểm năm 2004 ông Lê Văn T1 vẫn còn ở chung hộ khẩu với ông Lê Văn T và trong khoảng thời gian này bà N không có tên trong cùng hộ khẩu với ông Lê Văn T và đến năm 2008 ông T1 mới tách hộ khẩu. Mặt khác, qua các giấy tờ, văn bản thể hiện như biên bản họp gia đình, giấy chuyển nhượng, tờ khai đăng ký quyền sử dụng đất... đối với phần đất tại thửa 1851 diện tích 62,5m² cũng như phần diện tích đất 4.719,4m² tại thửa 1025 đều thể hiện gia đình ông T, bà H tặng cho riêng ông T1. Bà N cho rằng cha mẹ chồng cho chung, nhưng từ khi ông T1 được đứng tên cá nhân trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà cũng không có khiếu nại.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, xét về tính pháp lý thì bị đơn ông T1 có đầy đủ giấy tờ để chứng minh tính hợp pháp của tài sản nhà và đất trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của bị đơn, nguyên đơn bà

N khởi kiện và kháng cáo cho rằng đó là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nhưng xét trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không có chứng cứ nào để chứng minh tài sản nguyên đơn yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản nhà và đất là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi động viên, phân tích về quá trình vợ chồng chung sống gần 30 năm, nguyên đơn cũng có những công sức đóng góp cũng như xét về hoàn cảnh, điều kiện của nguyên đơn hiện tại bị đơn ông Lê Văn T1 đã tự nguyện hỗ trợ cho nguyên đơn số tiền là 100 triệu đồng, với số tiền này rất thấp so với công sức đóng góp cũng như không đủ tạo lập nơi ở khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng thừa nhận trước khi nguyên đơn khởi kiện, bị đơn cho ý định cho toàn bộ diện tích đất 62,5m² và nhà cho vợ và con sinh sống tại đó nhưng do bà N yêu cầu chia đôi các phần đất nên ông mới thay đổi ý định. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù về tính pháp lý đối với phần diện tích đất 62,5m² và nhà năm 2004 ông T1 đứng tên hộ, thời điểm này bà N chưa có tên trong hộ khẩu nhưng về thực tế bà N và ông T1 chung sống vợ chồng từ năm 1998 và cùng chung sống tại căn nhà trên từ năm 2001 đến nay, bà N có công sức đóng góp, tôn tạo sửa chữa nâng giá trị nhà và đất. Do vậy, để tạo điều kiện ổn định cuộc sống của bà N sau khi ly hôn xét thấy quan điểm của kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị buộc bị đơn ông T1 thối lại 30% giá trị nhà và đất 62,5 m² có cơ sở chấp nhận. Theo đó tổng giá trị nhà và đất diện tích 62,5m² theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 26/4/2022 với số tiền là 1.103.125.000đ x 30% = 330.937.500đ. Do đã xem xét tổng giá trị căn nhà nên cần điều chỉnh lại án sơ thẩm là không xem xét giá trị sửa tăng thêm căn nhà cho nguyên đơn N.

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà N không phải chịu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Châu Thị Cẩm N. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Châu Thị Cẩm N được ly hôn với ông Lê Văn T1.

2/ Về con chung: Có 02 con chung là Lê Thuỳ L (nữ); sinh ngày 18/3/1999 và Lê Phúc V (nam) sinh ngày 02/11/2001. Con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà Châu Thị Cẩm N.

Tài sản chung của vợ chồng bà Châu Thị Cẩm N và ông Lê Văn T1 được phân chia như sau:

3.1. Cây trồng trên phần đất diện tích 4.719,4m² thửa 1025, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khu vực 5, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008 do ông Lê Văn T1 đứng tên; trị giá 66.112.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu một trăm mười hai ngàn đồng).

Bà N và ông T1 mỗi người được hưởng một nửa giá trị cây trồng. Ông T1 được sở hữu cây trồng trên đất; ông Lê Văn T1 phải bồi lại cho bà Châu Thị Cẩm N số tiền 33.056.000 đồng (Ba mươi ba triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

3.2. Bà Châu Thị Cẩm N được sở hữu 02 chiếc xe gồm: chiếc Vision biển số 65B1- 614.02 và chiếc xe nhãn hiệu SYM biển số 65AA - 059.52 do ông Lê Văn T1 đứng tên giấy đăng ký xe. Ông Lê Văn T1 phải giao 02 chiếc xe này (kèm theo giấy đăng ký xe) cho bà Châu Thị Cẩm N. Bà Châu Thị Cẩm N tự liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký cấp lại giấy đăng ký xe.

Giao cho ông Lê Văn T1 sở hữu 02 chiếc xe gồm: chiếc xe Havico biển số 65H6-3043 và chiếc xe Future biển số 65B2 - 451.74.

3.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị Cẩm N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bà N, ông T1 là:

- 01 căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 62,5m² tờ bản đồ số 02, thửa 1851, tọa lạc tại khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00028/QSDĐ ngày 06/5/2004 do hộ Lê Văn T1 đứng tên. Công nhận nhà và quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông Lê Văn T1.

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.719,4m² thửa 1025, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khu vực 5, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00644 ngày 21/6/2008 do ông Lê Văn T1 đứng tên.

- Buộc ông Lê Văn T1 có trách nhiệm thối lại công sức đóng góp cho bà Châu Thị Cẩm N số tiền là 330.937.500 đồng (Ba trăm ba mươi triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

4. Về nợ chung: không có và không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu khởi kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5/ Về án phí và chi phí khác:

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Châu Thị Cẩm N phải nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006896 ngày 17/5/2021, công nhận bà đã nộp xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Bà N phải chịu 19.794.675 đồng (Mười chín triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng) khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai mà ông đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006896 ngày 17/5/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, bà N phải nộp thêm số tiền 13.544.675 đồng (Mười ba triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng.

+ Ông Lê Văn T1 phải chịu 3.177.800 đồng (Ba triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn tám trăm đồng) án phí chia tài sản.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 11.696.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn đồng), ông T1 và bà N mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 5.848.000 đồng (Năm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng), bà N đã nộp tạm ứng, ông T1 phải hoàn trả lại cho bà N 5.848.000 đồng (Năm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu án phí phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Châu Thị Cẩm N được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008826 ngày 09/12/2022 của Chi cục Thi hành án quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND-TPCT;
- TAND Q. Cái Răng;
- Chi cục THADS Q. Cái Răng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Hoàng Dũng